CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐÁP CẦU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tháng 3 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Quang	Chủ tịch
Ông Lương Văn Thư	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Đông	Thành viên
Bà Đặng Anh Đào	Thành viên
Ông Tạ Hữu Doanh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lương Văn Thư	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Anh Đào	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Lương Văn Thư
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

Số: 71/2022/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/3/2022, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.D.N: 0200511555 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2018-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**276.135.043.110**	**231.035.000.938**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**57.111.913.099**	**55.143.099.458**
1. Tiền	111	**5**	22.199.000.349	23.084.655.095
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.912.912.750	32.058.444.363
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**128.158.032.374**	**90.272.418.524**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	**10a**	128.158.032.374	90.272.418.524
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**48.617.650.301**	**64.395.742.466**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**6**	46.045.624.259	58.811.567.466
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.491.354.032	4.482.259.920
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	**7**	1.281.943.154	1.303.186.224
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	**8**	(201.271.144)	(201.271.144)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**25.078.007.579**	**11.375.382.736**
1. Hàng tồn kho	141	**11**	25.078.007.579	11.375.382.736
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17.169.439.757**	**9.848.357.754**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**14.1**	1.173.758.678	69.220.615
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.598.688.485	9.741.366.188
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**17.2**	396.992.594	37.770.951
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**174.919.345.957**	**186.928.451.868**
I. Tài sản cố định	**220**		**155.828.325.001**	**153.161.097.007**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**13**	155.828.325.001	153.161.097.007
- Nguyên giá	*222*		*380.178.127.295*	*351.703.773.981*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(224.349.802.294)*	*(198.542.676.974)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6.148.636.790**	**18.330.416.372**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**12**	6.148.636.790	18.330.416.372
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.000.000.000**	**-**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	**10b**	2.000.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.942.384.166**	**15.436.938.489**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**14.2**	10.942.384.166	15.436.938.489
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**451.054.389.067**	**417.963.452.806**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**277.980.611.075**	**269.394.254.741**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**277.435.993.175**	**259.884.809.266**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**15**	17.524.201.868	36.471.235.531
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.704.036.274	14.729.793.396
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**17.1**	4.265.743.988	3.436.837.302
4. Phải trả người lao động	314		88.485.390.561	82.577.681.612
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**18**	140.634.766	111.955.899
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**19**	7.433.140.107	10.045.737.517
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**21.1**	93.887.078.100	56.910.568.900
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	**20**	39.501.536.266	36.584.247.010
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.494.231.245	19.016.752.099
II. Nợ dài hạn	**330**		**544.617.900**	**9.509.445.475**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**21.2**	-	8.545.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	**16**	544.617.900	964.445.475
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**173.073.777.992**	**148.569.198.065**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**173.073.777.992**	**148.569.198.065**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**22a**	68.250.000.000	68.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*68.250.000.000*	*68.250.000.000*
2. Cổ phiếu quỹ	415	**22**	(40.000)	(40.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	**22**	10.443.882.383	7.506.829.646
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**22b**	26.503.212.054	17.342.391.323
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*4.532.670.824*	*1.154.771.436*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*21.970.541.230*	*16.187.619.887*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	**22**	67.876.723.555	55.470.017.096
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**451.054.389.067**	**417.963.452.806**

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Hằng	Đặng Anh Đào	Lương Văn Thư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2021

Mẫu số B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**674.661.519.323**	**590.861.531.484**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	**24**	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**24**	**674.661.519.323**	**590.861.531.484**
4. Giá vốn hàng bán	11	**25**	508.671.465.761	465.202.936.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**165.990.053.562**	**125.658.594.488**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**26**	6.152.983.661	9.586.457.420
7. Chi phí tài chính	22	**27**	3.461.651.312	2.573.408.257
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*3.020.751.655*	*2.620.304.263*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	**28.1**	44.347.246.322	26.604.306.079
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**28.2**	74.086.558.040	70.146.075.875
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		**50.247.581.549**	**35.921.261.697**
12. Thu nhập khác	31	**29**	716.773.352	1.819.336.275
13. Chi phí khác	32	**30**	318.727.659	913.166.678
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**398.045.693**	**906.169.597**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**50.645.627.242**	**36.827.431.294**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**32**	8.450.459.470	5.345.921.085
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	**33**	(419.827.575)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**42.614.995.347**	**31.481.510.209**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		21.970.541.230	16.187.619.887
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		20.644.454.117	15.293.890.322
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**34**	**3.219**	**1.941**

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Hằng	Đặng Anh Đào	Lương Văn Thư

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐÁP CẦU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Mẫu số B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***50.645.627.242***	***36.827.431.294***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	**13**	27.123.635.508	25.812.616.261
- Các khoản dự phòng	03		2.917.289.256	(132.236.483)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		342.607.004	31.968.605
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.816.677.584)	(8.958.004.242)
- Chi phí lãi vay	06	**27**	3.020.751.655	2.620.304.263
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***78.233.233.081***	***56.202.079.698***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.355.995.679	(10.863.216.671)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.702.624.843)	(1.744.022.312)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(17.986.969.473)	9.567.554.821
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.390.016.260	(5.156.817.866)
- Tiền lãi vay đã trả	14	**27**	(3.020.751.655)	(2.620.304.263)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	**17**	(8.819.855.956)	(4.611.898.085)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.459.880.274)	(7.220.094.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***40.989.162.819***	***33.553.280.622***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.929.949.887)	(46.826.204.097)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	**29**	38.272.737	204.439.274
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(71.234.127.723)	(21.274.432.492)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31.348.513.873	30.418.757.034
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.200.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.780.580.323	9.156.400.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(58.996.710.677)***	***(27.121.039.324)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		275.352.711.200	227.955.139.494
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(246.921.202.000)	(217.459.830.311)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.348.060.000)	(21.463.054.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***20.083.449.200***	***(10.967.745.367)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**2.075.901.342**	**(4.535.504.069)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**55.143.099.458**	**59.686.352.657**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(107.087.701)	(7.749.130)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**57.111.913.099**	**55.143.099.458**

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2021.

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Hằng	Đặng Anh Đào	Lương Văn Thư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại Khu 6, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, được cổ phần hóa từ Công ty May Đáp Cầu theo Quyết định số 109/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300102398 ngày 16/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám ngày 08/9/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ 68.250.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm, nguyên phụ liệu hàng may mặc. Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, hóa chất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty. Kinh doanh nhà đất, cho thuê văn phòng, siêu thị, các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, trang thiết bị văn phòng. Kinh doanh dịch vụ du lịch, vận tải. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- Giáo dục nhà trẻ, giáo dục mẫu giáo.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (công ty mẹ) có các đơn vị trực thuộc và các công ty con sau:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu	Số 13/5 Nguyễn Trãi, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty.
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu - Xí nghiệp May Kinh Bắc	Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm và nguyên phụ liệu hàng may mặc
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	Xã Đông Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh	Gia công sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	Thị trấn Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Gia công sản phẩm dệt may
3 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	Xã Kiên Thành, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang	Gia công sản phẩm dệt may

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Các công ty con được hợp nhất:

		Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
		31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
1	Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	33,34	33,34	60,11	60,11
2	Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	21,66	21,66	51,13	51,13
3	Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	31,61	31,61	55,04	55,04

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giả định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong năm.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu: là là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tại thời điểm lập báo cáo tài chính là 22.680 VND/USD. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Cuối năm, Công ty không có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	05

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: khoản trả trước tiền thuê đất; chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất.

Chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê đất.

Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.15.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên

12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là tiền điện, nước, cước điện thoại, tiền ăn ca, chi phí chứng từ được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn hoặc hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.15Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế năm 2020 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa gia công và bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển; chi phí sản phẩm, hàng hoá dùng để biếu, tặng, cho khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty con trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Các giao dịch nội bộ được giả định là đã thực hiện hết trong năm.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không

kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 22, 37.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

5. TIỀN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	507.326.620	2.074.823.260
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.691.673.729	21.009.831.835
Cộng	**22.199.000.349**	**23.084.655.095**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	**46.045.624.259**	**58.811.567.466**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	43.455.283.609	16.946.722.380
Công ty TNHH YASAINT INDUSTRIAL	*28.649.130.829*	*6.434.464.360*
Công ty TNHH Hana Kovi Việt Nam	*8.960.380.702*	*6.021.334.520*
Hansoll Textile, LTD/Vanlaack GMBH	*5.845.772.078*	*4.490.923.500*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	2.590.340.650	41.864.845.086

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**1.281.943.154**	**-**	**1.303.186.224**	**-**
Lãi tiền gửi dự thu	88.772.399	-	58.805.642	-
Tạm ứng	660.376.045	-	528.943.328	-
Phải thu về tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng	424.974.700	-	598.809.600	-
Phải thu khác	107.820.010	-	116.627.654	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	**(201.271.144)**	**(72.001.616)**
Trích lập dự phòng	-	(129.269.528)
Số dư cuối năm	**(201.271.144)**	**(201.271.144)**
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(201.271.144)	(201.271.144)

9. NỢ XẤU

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Sinh Lộc	72.001.616	-	72.001.616	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*72.001.616*	-	*72.001.616*	-
Các đối tượng khác	129.269.528	-	129.269.528	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	**128.158.032.374**	**128.158.032.374**	**90.272.418.524**	**90.272.418.524**
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc	23.129.643.212	23.129.643.212	16.075.991.540	16.075.991.540
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Bắc Ninh	2.000.000.000	2.000.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	19.944.436.715	19.944.436.715	19.000.589.589	19.000.589.589
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Ninh	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bắc Ninh	50.384.827.068	50.384.827.068	41.850.588.913	41.850.588.913
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh	553.876.897	553.876.897	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Yên Phong	8.145.248.482	8.145.248.482	8.145.248.482	8.145.248.482
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc dân - NCB	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
b. Dài hạn	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**-**	**-**
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 43.565.572.914 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.084.905.192	-	1.277.719.915	-
Công cụ, dụng cụ	36.937.065	-	182.482.152	-
Thành phẩm	23.574.564.386	-	9.915.180.669	-
Hàng gửi đi bán	381.600.936	-	-	-
Cộng	**25.078.007.579**	**-**	**11.375.382.736**	**-**

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Năm 2021 VND**	**Năm 2020 VND**
Tại ngày 01 tháng 01	**18.330.416.372**	**43.603.180.698**
Tăng trong năm	**9.096.872.597**	**52.356.071.241**
Xây dựng cơ bản	9.096.872.597	52.356.071.241
Giảm trong năm	**21.278.652.179**	**77.628.835.567**
Kết chuyển sang tài sản cố định	21.278.652.179	72.448.151.909
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	-	5.180.683.658
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	**6.148.636.790**	**18.330.416.372**

(*) Chi tiết:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí bồi thường, san lấp đất (1)	3.435.393.646	3.435.393.646
Công trình nhà xưởng số 2 (2)	2.713.243.144	14.895.022.726
Cộng	**6.148.636.790**	**18.330.416.372**

(1) Chi phí bồi thường, chi phí san lấp khu đất với diện tích 23.609,5 m^2 tại Cụm công nghiệp Thị trấn Chờ, Huyện Yên Phong (khu đất đường quy hoạch và dải cây xanh) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa có hợp đồng thuê đất.

(2) Số dư tại thời điểm cuối năm là hạng mục hệ thống phòng cháy chữa cháy và hệ thống làm mát đang trong quá trình thi công.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	**190.883.635.360**	**148.188.141.529**	**11.398.979.402**	**1.233.017.690**	**351.703.773.981**
Tăng trong năm	**22.281.797.824**	**6.551.798.820**	**989.409.091**	**-**	**29.823.005.735**
Mua sắm	-	6.551.798.820	989.409.091	-	7.541.207.911
Đầu tư XDCB hoàn thành	22.281.797.824	-	-	-	22.281.797.824
Giảm trong năm	**308.565.440**	**706.806.981**	**333.280.000**	**-**	**1.348.652.421**
Thanh lý, nhượng bán	308.565.440	706.806.981	333.280.000	-	1.348.652.421
Tại ngày 31/12/2021	**212.856.867.744**	**154.033.133.368**	**12.055.108.493**	**1.233.017.690**	**380.178.127.295**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	**80.291.177.263**	**110.526.763.679**	**6.981.828.785**	**742.907.247**	**198.542.676.974**
Tăng trong năm	**13.179.263.410**	**13.097.811.757**	**1.093.852.473**	**148.191.801**	**27.519.119.441**
Khấu hao trong năm	13.179.263.410	12.736.569.625	1.093.852.473	113.950.000	27.123.635.508
Phân loại lại	-	361.242.132	-	34.241.801	395.483.933
Giảm trong năm	**637.665.339**	**741.048.782**	**333.280.000**	**-**	**1.711.994.121**
Thanh lý, nhượng bán	276.423.207	706.806.981	333.280.000	-	1.316.510.188
Phân loại lại	361.242.132	34.241.801	-	-	395.483.933
Tại ngày 31/12/2021	**92.832.775.334**	**122.883.526.654**	**7.742.401.258**	**891.099.048**	**224.349.802.294**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	**110.592.458.097**	**37.661.377.850**	**4.417.150.617**	**490.110.443**	**153.161.097.007**
Tại ngày 31/12/2021	**120.024.092.410**	**31.149.606.714**	**4.312.707.235**	**341.918.642**	**155.828.325.001**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 111.004.077.438 VND (tại ngày 01/01/2021 là 102.963.013.452 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
14.1 Ngắn hạn	**1.173.758.678**	**69.220.615**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	501.521.318	2.075.000
Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	672.237.360	67.145.615
14.2 Dài hạn	**10.942.384.166**	**15.436.938.489**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.533.592.732	9.304.337.919
Tiền thuê đất	2.918.068.035	2.996.396.751
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	259.806.591	150.113.945
Chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng	3.227.202.474	2.986.089.874
Chi phí khác	3.714.334	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**17.524.201.868**	**17.524.201.868**	**36.471.235.531**	**36.471.235.531**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	8.468.392.481	8.468.392.481	18.820.578.597	18.820.578.597
Công ty CP Đầu tư và xây dựng số 18.7	-	-	*8.262.851.040*	*8.262.851.040*
Công ty TNHH Quy Gấm	*3.911.890.127*	*3.911.890.127*	*5.347.557.277*	*5.347.557.277*
Công ty TNHH TM và DV Dũng Hùng	*2.798.841.430*	*2.798.841.430*	*5.210.170.280*	*5.210.170.280*
Công ty TNHH Thanh Dũng	*1.757.660.924*	*1.757.660.924*	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	9.055.809.387	9.055.809.387	17.650.656.934	17.650.656.934

16. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	544.617.900	964.445.475

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.078.276.634	15.464.697.911	14.722.423.963	2.820.550.582
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.282.085.005	8.450.459.470	8.819.855.956	912.688.519
Thuế thu nhập cá nhân	38.704.712	4.527.343.481	4.383.921.975	182.126.218
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	933.895.189	980.509.114	(46.613.925)
Các loại thuế, phí khác	-	21.413.757	21.413.757	-
Cộng	**3.399.066.351**	**29.397.809.808**	**28.928.124.765**	**3.868.751.394**
Trong đó:				
17.1 Phải nộp	3.436.837.302			4.265.743.988
17.2 Phải thu	37.770.951			396.992.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	**140.634.766**	**111.955.899**
Tiền điện, nước, cước điện thoại, ăn ca, chi phí chứng từ	140.634.766	111.955.899

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	**7.433.140.107**	**10.045.737.517**
Kinh phí công đoàn	5.339.204.133	4.634.074.518
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	220.264.264	3.539.942.259
Tiền ăn ca	607.712.363	758.336.721
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác	132.946.123	609.413.573
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.133.013.224	503.970.446

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	**39.501.536.266**	**36.584.247.010**
Dự phòng quỹ tiền lương	39.501.536.266	36.584.247.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
21.1 Ngắn hạn	**93.887.078.100**	**56.910.568.900**
Các khoản vay	93.887.078.100	56.910.568.900
21.2 Dài hạn	**-**	**8.545.000.000**
Các khoản vay	-	8.545.000.000

a. Các khoản vay	**01/01/2021 VND**		**Trong năm VND**		**31/12/2021 VND**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Vay ngắn hạn (*)	**56.910.568.900**	**56.910.568.900**	**275.352.711.200**	**238.376.202.000**	**93.887.078.100**	**93.887.078.100**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	-	-	35.003.155.300	35.003.155.300	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc	51.609.048.900	51.609.048.900	211.063.235.900	198.071.526.700	64.600.758.100	64.600.758.100
Ngân Hàng Chính Sách Xã Hội Huyện Bình Xuyên	1.101.520.000	1.101.520.000	-	1.101.520.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc	4.200.000.000	4.200.000.000	-	4.200.000.000	-	-
Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Ninh	-	-	21.046.480.000	-	21.046.480.000	21.046.480.000
Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Yên Phong, Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh	-	-	8.239.840.000	-	8.239.840.000	8.239.840.000
Vay dài hạn	**8.545.000.000**	**8.545.000.000**	-	**8.545.000.000**	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc	8.545.000.000	8.545.000.000	-	8.545.000.000	-	-

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND (hoặc USD), chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số đầu năm trước	**68.250.000.000**	**(40.000)**	**5.652.181.066**	**18.638.838.772**	**48.413.874.432**
Tăng trong năm trước	**-**	**-**	**1.854.648.580**	**16.187.619.887**	**15.293.890.322**
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.854.648.580	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	16.187.619.887	15.293.890.322
Giảm trong năm trước	**-**	**-**	**-**	**17.484.067.336**	**8.237.747.658**
Phân phối lợi nhuận và điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	17.484.067.336	8.237.747.658
Số đầu năm nay	**68.250.000.000**	**(40.000)**	**7.506.829.646**	**17.342.391.323**	**55.470.017.096**
Tăng trong năm nay	**-**	**-**	**2.937.052.737**	**21.970.541.230**	**20.644.454.117**
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.937.052.737	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	21.970.541.230	20.644.454.117
Giảm trong năm nay	**-**	**-**	**-**	**12.809.720.499**	**8.237.747.658**
Phân phối lợi nhuận và điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	12.809.720.499	8.237.747.658
Số cuối năm nay	**68.250.000.000**	**(40.000)**	**10.443.882.383**	**26.503.212.054**	**67.876.723.555**

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2021	**01/01/2021**
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	16.407.300.000	16.407.300.000
Các cổ đông khác	51.842.700.000	51.842.700.000
Cộng	**68.250.000.000**	**68.250.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	**Năm 2021 VND**	**Năm 2020 VND**
Tại ngày 01/01	**68.250.000.000**	**68.250.000.000**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	**68.250.000.000**	**68.250.000.000**

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Năm 2021 VND**	**Năm 2020 VND**
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	18.219.147.923	12.699.408.157
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của các công ty con trước hợp nhất	28.629.832.129	10.902.734.403
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	(20.345.767.998)	(6.259.751.237)
Cộng	**26.503.212.054**	**17.342.391.323**

c. Cổ phiếu	**31/12/2021 Cổ phiếu**	**01/01/2021 Cổ phiếu**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.825.000	6.825.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.825.000	6.825.000
Cổ phiếu phổ thông	*6.825.000*	*6.825.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	4
Cổ phiếu phổ thông	*4*	*4*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.824.996	6.824.996
Cổ phiếu phổ thông	*6.824.996*	*6.824.996*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản nhận giữ hộ	**31/12/2021 Số lượng**	**01/01/2021 Số lượng**
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công		
Vải chính	642.349,41	727.433,56
Nguyên phụ liệu khác	3.883.362,12	3.797.843,10

Ngoại tệ các loại	**31/12/2021**	**01/01/2021**
Đô la Mỹ (USD)	860.347,32	106.144,99

Nợ khó đòi đã xử lý	**31/12/2021**		**01/01/2021**	
	USD	**VND**	**USD**	**VND**
Hãng Garment City (nợ cũ)	934.115,54	14.967.290.450	934.115,54	14.967.290.450
Cộng		**14.967.290.450**		**14.967.290.450**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

24. DOANH THU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**674.661.519.323**	**590.861.531.484**
Doanh thu bán hàng và gia công	669.192.907.339	586.768.556.033
Doanh thu khác	5.468.611.984	4.092.975.451
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**674.661.519.323**	**590.861.531.484**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn bán hàng và gia công	504.388.672.279	459.939.158.808
Giá vốn khác	4.282.793.482	5.263.778.188
Cộng	**508.671.465.761**	**465.202.936.996**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	5.810.547.080	9.036.122.516
Lãi chênh lệch tỷ giá	342.436.581	550.334.904
Cộng	**6.152.983.661**	**9.586.457.420**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	3.020.751.655	2.620.304.263
Lỗ chênh lệch tỷ giá	440.899.657	232.692.298
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	(279.588.304)
Cộng	**3.461.651.312**	**2.573.408.257**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
28.1 Chi phí bán hàng	**44.347.246.322**	**26.604.306.079**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.341.692.830	9.008.125.807
Các khoản chi phí bán hàng khác	34.005.553.492	17.596.180.272
28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	**74.086.558.040**	**70.146.075.875**
Chi phí nhân viên	50.143.902.170	45.173.210.414
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	23.942.655.870	24.972.865.461

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ	38.272.737	204.439.274
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	(88.398.949)
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	26.727.262	46.015.211
Quyết toán kinh phí khám chữa bệnh BHYT	33.835.005	145.827.155
Xử lý công nợ	21.980.616	258.402.711
Thu từ cho thuê địa điểm	200.000.000	436.363.632
Khách hàng hỗ trợ chi phí thùng	-	150.822.045
Phí xuất nhập khẩu chung container	95.480.666	32.060.899
Thu từ bán túi, thúng, chỉ	-	454.741.078
Các khoản khác	300.477.066	179.063.219
Cộng	**716.773.352**	**1.819.336.275**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, phá dỡ	32.142.233	-
Các khoản bị phạt	-	1.250.122
Tiền phạt thuế và vi phạm hành chính	46.970.609	163.175.806
Lãi chậm.nộp bảo hiểm	148.714.062	178.839.215
Xử lý công nợ	-	24.501.960
Chi phí phá dỡ kho nguyên liệu cũ	-	272.621.818
Giá trị còn lại của đường bao quanh nhà xưởng	-	178.582.600
Các khoản khác	90.900.755	94.195.157
Cộng	**318.727.659**	**913.166.678**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.298.862.197	23.845.344.807
Chi phí nhân công	498.723.445.594	449.172.413.055
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.123.635.508	25.803.766.554
Chi phí khác	82.000.311.477	65.057.420.671
Cộng	**641.146.254.776**	**563.878.945.087**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty mẹ	3.187.392.282	2.426.065.129
Các công ty con	5.263.067.188	2.919.855.956
Cộng	**8.450.459.470**	**5.345.921.085**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	(419.827.575)	-
Cộng	**(419.827.575)**	**-**

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	**21.970.541.230**	**16.187.619.887**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	*2.937.359.420*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	**21.970.541.230**	**13.250.260.467**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	6.824.996	6.824.996
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	**3.219**	**1.941**

Khoản điều chỉnh giảm tại cột số liệu so sánh năm 2020 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2021.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2021 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2021 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.111.913.099	55.143.099.458
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	130.158.032.374	90.272.418.524
Phải thu của khách hàng	45.844.353.115	58.610.296.322
Phải thu khác	88.772.399	58.805.642
Cộng	**233.203.070.987**	**204.084.619.946**
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	17.524.201.868	36.471.235.531
Chi phí phải trả	136.030.766	98.048.099
Phải trả khác	132.946.123	609.413.573
Vay và nợ thuê tài chính	93.887.078.100	65.455.568.900
Cộng	**111.680.256.857**	**102.634.266.103**

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì Công ty có nhiều giao dịch mua hàng, bán hàng phát sinh bằng ngoại tệ. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính	**53.946.501.484**	**15.392.413.046**
Tiền	19.451.598.577	2.442.155.416
Phải thu của khách hàng	34.494.902.907	12.950.257.630
Nợ tài chính	**-**	**-**
Phải trả người bán	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	-	-
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	**53.946.501.484**	**15.392.413.046**
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	**53.946.501.484**	**15.392.413.046**

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay có thể thay đổi tùy thuộc vào tình hình chung của thị trường tiền tệ theo từng thời kỳ, do đó, Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	201.271.144	201.271.144
Cộng	**201.271.144**	**201.271.144**

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

- **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2021		
Phải trả người bán	17.524.201.868	-
Chi phí phải trả	136.030.766	-
Phải trả khác	132.946.123	-
Vay và nợ thuê tài chính	93.887.078.100	-
Cộng	**111.680.256.857**	-
Tại 01/01/2021		
Phải trả người bán	36.471.235.531	-
Chi phí phải trả	98.048.099	-
Phải trả khác	609.413.573	-
Vay và nợ thuê tài chính	56.910.568.900	8.545.000.000
Cộng	**94.089.266.103**	**8.545.000.000**

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	**Ảnh hưởng đáng kể**		
Chia cổ tức		1.640.730.000	3.281.460.000
Cổ tức đã trả		1.640.730.000	3.281.460.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát		
Thu nhập của Tổng Giám đốc	3.963.893.832	4.014.168.692
Thù lao và lương	*2.120.329.832*	*1.829.040.692*
Cổ tức nhận được từ công ty mẹ và các công ty con	*1.843.564.000*	*2.185.128.000*
Thu nhập của người quản lý khác	4.736.373.510	5.559.722.498
Thu nhập của ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ và khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công và phân phối hàng may mặc;
- Bộ phận dịch vụ và khác: cung cấp dịch vụ xuất nhập khẩu và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Dịch vụ và khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	436.306.878.764	14.747.510.303	451.054.389.067
Cộng			**451.054.389.067**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	277.980.611.075	-	277.980.611.075
Cộng			**277.980.611.075**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Dịch vụ và khác	Cộng
Doanh thu thuần	669.192.907.339	5.468.611.984	674.661.519.323
Giá vốn hàng bán	504.388.672.279	4.282.793.482	508.671.465.761
Chi phí không phân bổ			118.433.804.362
Doanh thu hoạt động tài chính			6.152.983.661
Chi phí tài chính			3.461.651.312
Lợi nhuận từ hoạt đông kinh doanh			50.247.581.549
Lãi (lỗ) khác			398.045.693
Lợi nhuận trước thuế			50.645.627.242
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			8.030.631.895
Lợi nhuận sau thuế			**42.614.995.347**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Dịch vụ và khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	402.714.611.940	15.248.840.866	417.963.452.806
Cộng			**417.963.452.806**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	269.394.254.741	-	269.394.254.741
Cộng			**269.394.254.741**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Dịch vụ và khác	Cộng
Doanh thu thuần	586.768.556.033	4.092.975.451	590.861.531.484
Giá vốn hàng bán	459.939.158.808	5.263.778.188	465.202.936.996
Chi phí không phân bổ			96.750.381.954
Doanh thu hoạt động tài chính			9.586.457.420
Chi phí tài chính			2.573.408.257
Lợi nhuận từ hoạt đông kinh doanh			35.921.261.697
Lãi (lỗ) khác			906.169.597
Lợi nhuận trước thuế			36.827.431.294
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			5.345.921.085
Lợi nhuận sau thuế			**31.481.510.209**

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Hằng	Đặng Anh Đào	Lương Văn Thư

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐÁP CẦU